

20. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Quản lý đất đai**
Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Quản lý đất đai
 - Địa tin học
 - Quản trị đô thị thông minh
 - Quản trị đất đai hiện đạiTên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Land Management**
Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Land Management
 - Geomatic
 - Smart city Governance/Administration
 - Modern land Governance/Administration
- Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản lý đất đai**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Land Management**
- Mã ngành đào tạo: 7850103
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, toàn diện về lĩnh vực quản lý đất đai, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành quản lý đất đai; có sức khỏe tốt, trách nhiệm nghề nghiệp, thích ứng với sự thay đổi của xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và công nghệ 4.0.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Kiến thức

PO1. Có kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, nhà nước và pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, giao tiếp trong lĩnh vực quản lý đất đai.

PO2. Có kiến thức về công nghệ đo đạc, ứng dụng GIS, Viễn thám thành lập các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu đất đai và tài nguyên và môi trường phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.

PO3. Có kiến thức về chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai nhằm phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo luật đất đai hiện hành.

a. Chuyên ngành Quản lý đất đai

PO4-1. Có kiến thức tổng hợp về pháp luật đất đai và công nghệ trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

b. Chuyên ngành Địa tin học

PO4-2. Có kiến thức, ứng dụng công nghệ thông tin địa không gian trong công tác Trắc địa bản đồ, quản lý đất đai hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

c. Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

PO4-3. Có kiến thức về các đô thị, quản lý đô thị thông minh cũng như vận dụng các chính sách phát triển công nghệ số, chuyển đổi số trong quản trị đô thị thông minh.

d. Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

PO4-4. Có kiến thức về pháp luật đất đai trong việc xây dựng, quản trị, khai thác hệ thống quản lý đất đai trong thời đại chuyển đổi số.

2.2. Kỹ năng

PO5. Có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, khả năng giao tiếp, kỹ năng soạn thảo, sử dụng thành thạo tin học văn phòng, báo cáo và lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định của Bộ Nội vụ, có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh, hiểu thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý đất đai.

PO6. Sử dụng thành thạo các loại máy trắc địa, các phần mềm chuyên ngành, ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, GNSS, GPS, UAV trong công tác biên tập và thành lập các loại bản đồ như bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề khác; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai.

PO7. Vận dụng kiến thức về chính sách và pháp luật đất đai để giải quyết các tình huống thực tế trong lĩnh vực quản lý đất đai và bất động sản.

a. Chuyên ngành Quản lý đất đai

PO8-1. Vận dụng được kiến thức pháp luật đất đai và công nghệ mới trong công tác quản lý đất đai và bất động sản.

b. Chuyên ngành Địa tin học

PO8-2. Sử dụng công nghệ đo đạc hiện đại, công nghệ UAV, điện toán đám mây, WebGIS trong xây dựng, quản lý bản đồ điện tử và dữ liệu bản đồ.

c. Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

PO8-3. Có khả năng phát hiện vấn đề và đề xuất sử dụng đất hợp lý, hiệu quả và bền vững cho phát triển đô thị; sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống đăng ký đất đai phục vụ quản trị đô thị thông minh.

d. Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

PO8-4. Có khả năng xây dựng, đề xuất mô hình quản trị đất đai hiệu quả và bền vững, ứng dụng được công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý đất đai và bất động sản.

PO9. Có đạo đức nghề nghiệp, luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật đất đai, có ý thức phục vụ nhân dân.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

PLO1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Quản lý đất đai.

PLO2. Ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, GNSS... trong quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường; đo đạc, xây dựng các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai.

PLO3. Phân tích và tư vấn được cơ chế chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai; Vận dụng được kiến thức về đánh giá tiềm năng đất đai, đăng ký đất đai, xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính, định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai, quản lý thị trường bất động sản; Xây dựng kế hoạch chi tiết giải quyết các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất

đai; sử dụng hiệu quả các công cụ quản lý nhà nước về đất đai; Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất; quản trị đất đai hiện đại.

PLO4. Vận dụng kiến thức xây dựng được phương án quy hoạch sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch tổng thể các cấp, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn theo đúng quy định của Nhà nước, theo hướng tiếp cận hệ sinh thái, đô thị thông minh và phát triển bền vững.

a. Kiến thức chuyên ngành Quản lý đất đai

PLO5-1. Vận dụng các kiến thức tổng hợp về chính sách và pháp luật đất đai cũng như công nghệ mới trong quá trình vận hành, xử lý các tình huống thực tế liên quan đến công tác quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản.

b. Kiến thức chuyên ngành Địa tin học

PLO5-2. Vận dụng được kiến thức cơ bản, hiện đại và thực tiễn về khoa học thông tin địa không gian và ứng công nghệ trong công tác trắc địa bản đồ, quản lý đất đai hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

c. Kiến thức chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

PLO5-3. Phân tích được các xu hướng phát triển đô thị, đô thị thông minh, đánh giá được mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành đô thị phục vụ công tác đổi mới sáng tạo và quản trị đô thị thông minh.

d. Kiến thức chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

PLO5-4. Phân tích, đánh giá được hệ thống quản lý đất đai, hệ thống đăng ký đất đai và các mô hình quản trị đất đai và ứng dụng toán tối ưu và chuyển đổi số trong quản lý đất đai và bất động sản.

2. Kỹ năng

PLO6. Phân tích tổng hợp, phản biện, sáng tạo trong giải quyết vấn đề; tự nghiên cứu học tập suốt đời. Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp và thuyết trình trong học tập và nghề nghiệp phù hợp và thích ứng môi trường đa dạng, đa văn hóa; hiệu quả, hoà đồng khi làm việc nhóm và hợp tác trong và ngoài lĩnh vực chuyên môn;

PLO7: Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

a. Chuyên ngành Quản lý đất đai

PLO8-1. Vận dụng các kiến thức tổng hợp về chính sách và pháp luật đất đai và công nghệ mới trong quá trình vận hành, xử lý các tình huống thực tế liên quan đến công tác quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản.

b. Chuyên ngành Địa tin học

PLO8-2. Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo các thiết bị tiên tiến như: máy toàn đạc điện tử, thiết bị GPS, trạm Cors các phần mềm chuyên ngành MicroStation, Arc/Gis, QGIS, ENVI để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường.

c. Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

PLO8-3. Phát hiện được bất cập trong quản lý, sử dụng đất đô thị, dự báo được nhu cầu sử dụng đất cho các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hóa - xã hội, y tế - giáo dục, môi trường..., đề xuất chiến lược và phương án quy hoạch, sử dụng đất phục vụ công tác quản trị đô thị thông minh.

d. Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

PLO8-4. Xây dựng được hệ thống quản lý đất đai hiện đại, mô hình quản trị đất đai hiện đại thông qua việc ứng dụng mô hình toán tối ưu và chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đất đai và bất động sản.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO9: Tuân thủ các quy trình, hệ thống kỹ thuật, công nghệ và/hoặc quản lý trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường.

PLO10: Thể hiện được sự chủ động, tinh thần trách nhiệm đối với công việc tại các tổ chức, cơ quan hoạt động trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường.

PLO11: Thực hiện trách nhiệm đối với xã hội và đạo đức nghề nghiệp; chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể làm việc tại:

- Các cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính;

- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất; Cục Đăng ký và dữ liệu thông tin đất đai, Thanh tra bộ – Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Hội Trắc địa bản đồ Việt Nam; Cục Viễn thám Quốc gia; Cục Đo đạc Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam; Hội Khoa học đất; Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn...

- Các phòng ban chức năng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng các tỉnh thành phố, Sở Tài chính;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Cán bộ Địa chính - Xây dựng xã, phường, thị trấn;

- Các công ty tư vấn về tài nguyên, môi trường, đo đạc thành lập bản đồ, định giá đất, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Các ngân hàng, tổ chức tín dụng;
- Đại học, Học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp đào tạo ngành Quản lý đất đai, Địa chính.

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	29	21,65
1.1	Các học phần bắt buộc	23	
1.2	Các học phần tự chọn	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	78,35
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	29	21,64
2.1.1	Các học phần bắt buộc	25	
2.1.2	Các học phần tự chọn	4	
2.2	Kiến thức ngành	36	26,86
2.2.1	Các học phần bắt buộc	32	
2.2.2	Các học phần tự chọn	4	
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	5,97
2.4	Kiến thức chuyên ngành	10	7,46
2.5	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	12	8,96
2.6	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	10	7,46
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		134	100

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	29											
1.1	Các học phần bắt buộc	23											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9*	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
10	Phân tích thống kê	3	30	30	15	30					75		1
1.2	Các học phần tự chọn	6											1,2
11	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		
12	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		
13	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		
14	Tiếng Anh giao tiếp	2	20	20	10	20					50	8	
15	Lập trình căn bản	2	15	15					15	30	45		
16	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		
17	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		
18	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		
19	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	
20	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10					55		
1.3	Giáo dục thể chất	3											
21	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
22	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
23	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
24	Học phần 1: Đường lối quốc	3	37	37	8	8					90		2

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam												
25	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	24	2
26	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	25	3
27	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	26	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	29											
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	25											
28	Nhập môn ngành Quản lý đất đai	2	20	20	10	20					50		2
29	Pháp luật đất đai và bất động sản	3	30	30	15	30					75	6	2
30	Khoa học đất	3	30	30					15	30	75		2
31	Trắc địa	3	30	30					15	30	75		3
32	Bản đồ học	3	30	30	15	30					75		3
33	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	20	20					25	50	65		3
34	Quản lý nhà nước về đất đai	3	30	30	15	30					75		3
35	Cơ sở viễn thám	2	15	15					15	50	55		4
36	Đánh giá đất đai	3	30	30	5	10			10	20	75	30	4
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4											3,4
37	Quản trị bán hàng bất động sản	2	20	20	10	20					50		
38	Sử dụng đất và biến đổi khí hậu	2	20	20	10	20					50		
39	Marketing bất động sản	2	20	20	10	20					50		
40	Môi giới bất động sản	2	20	20	10	20					50		
41	Quản lý bất động sản	3	30	30	15	30					75		
42	Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản	3	30	30	15	30					75		
43	Nông nghiệp đại cương	2	25	25	5	10					55		
44	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	25	25	5	10					55		
45	Hệ thống nông nghiệp	2	25	25	5	10					55		
46	Quản lý tài nguyên nước	2	25	25	5	10					55		
47	Sinh thái môi trường	2	20	20	10	20					50		
48	Kinh tế đất	2	25	25	5	10					55		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
49	Kinh tế vi mô 1	3	35	35	10	20					80		
50	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	35	10	20					80		
51	Luật kinh tế	3	40	40	5	10					85	6	
52	Kinh tế lượng 1	3	35	35	10	20					80		
53	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20					80		
54	Định giá tài nguyên	3	35	35	10	20					80		
2.2	Kiến thức ngành	36											
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	32											
55	Trắc địa địa chính	3	30	30					15	30	75	31	4
56	Quy hoạch đất đai và bất động sản	3	30	30	15	30					75	29	4
57	Thị trường bất động sản	2	20	20	10	20					50		4
58	Hệ thống định vị toàn cầu	2	20	20					10	20	50		4
59	Bản đồ địa chính	2	20	20					10	20	50	32	5
60	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	3	20	20					25	50	65	33	5
61	Quy hoạch vùng	2	20	20	10	20					50	56	5
62	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	10	10					20	40	40	60	6
63	Đăng ký và thống kê đất đai	3	30	30	15	30					75	29	6
64	Đồ án quy hoạch sử dụng đất	2	5	5	25	50					35	56	5
65	Thanh tra và phòng chống tham nhũng đất đai	3	30	30	15	30					75	29	5
66	Định giá bất động sản 1	3	30	30	5	10			10	20	75	29	5
67	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	20	20	10	20					50	29	5
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4											5,6
68	Ứng dụng Auto Cad trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40	40		
69	Xây dựng bản đồ bằng QGIS	2	10	10					20	40	40	32	
70	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	2	20	20	10	20					50		
71	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	20	20	10	20					50		
72	Công nghệ truyền thông trong KD Bất động sản	2	15	15					15	30	45		
73	Kinh doanh Bất động sản	2	20	20	10	20					50		
74	Văn hóa và đạo đức trong	2	20	20	10	20					50		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	kinh doanh bất động sản												
75	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh bất động sản	2	20	20	10	20					50		
76	Quy hoạch thiết kế cảnh quan	3	30	30	15	30					75		
77	Sinh thái cảnh quan	2	15	15			15	45			30		
78	Quản lý thuế	3	35	35	10	20					80		
79	Thị trường chứng khoán	3	35	35	10	20					80		
80	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20					80		
81	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15			75		
82	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20					80		
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											6
83	Quản lý phát thải các-bon	2	20	20	10	20					50		
84	Thiết bị bay không người lái	2	20	20					10	20	50		
85	Nghiệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp	4									0		
86	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10	5	15			45		
87	Marketing	3	30	30	15	30					75		
88	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		
89	Phát triển sinh kế	2	25	25	5	10					55		
90	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1	3	20	20	15	30			10	20	65		
91	Seminar Quản lý đất đai 1	1	5	5	10	20					20		
92	Seminar Quản lý đất đai 2	1	5	5	10	20					20		
2.4	Kiến thức chuyên ngành	10											6,7
a	Chuyên ngành Quản lý đất đai	10											6,7
93	Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40	40		
94	Công nghệ UAV trong quản lý tài nguyên	2	10	10					20	40	40		
95	Quy hoạch đô thị	2	20	20	10	20					50	56	
96	Quản trị đất đai bền vững có sự tham gia	2	20	20	10	20					50		
97	Định giá bất động sản 2	2	20	20	10	20					50	66	
b	Chuyên ngành Địa tin học	10											6,7
98	Ứng dụng WebGis trong xây	2	10	10					20	40	40		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	dụng bản đồ												
99	Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40	40		
100	Xây dựng CSDL nền địa lý	2	15	15					15	30	45		
101	Ứng dụng kỹ thuật địa tin học trong quản lý đất đai	2	15	15					15	30	45		
102	Công nghệ UAV trong quản lý tài nguyên	2	10	10					20	40	40		
c	Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh	10											6,7
103	Quy hoạch xây dựng nông thôn	2	25	25	5	10					55	56	
104	Đô thị thông minh	2	20	20	10	20					50		
105	Quản lý nhà nước về đô thị và nhà ở	2	20	20	10	20					50		
106	Quy hoạch đô thị	2	20	20	10	20					50	56	
107	Hệ thống quản lý đất đai hiện đại	2	20	20	10	20					50	29	
d	Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại	10											6,7
108	Hệ thống quản lý đất đai hiện đại	2	20	20	10	20					50	29	
109	Quản trị đất đai bền vững có sự tham gia	2	20	20	10	20					50		
110	Quy hoạch xây dựng nông thôn	2	25	25	5	10					55	56	
111	Định giá bất động sản 2	2	20	20	10	20					50	66	
112	Quy hoạch đô thị	2	20	20	10	20					50	56	
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	12											
113	Thực tập nghề nghiệp 1	6										55,59,60	7
114	Thực tập nghề nghiệp 2	6										56,63,65,66	7
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10											
2.5.1	Khoá luận tốt nghiệp	10											8
2.5.2	Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	<i>10 tín chỉ trong các học phần tự chọn không trùng với các học phần đã học trong chương trình</i>											8
Tổng số tín chỉ		134											